

Số:14/KH-THHH

Gia Phúc, ngày 20 tháng 8 năm 2025

KẾ HOẠCH

Giáo dục nhà trường năm học 2025-2026

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Chương trình giáo dục phổ thông;

Căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm theo Quyết định số 16/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2006 của Bộ GD&ĐT;

Căn cứ Công văn số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học;

Căn cứ Công văn số 681/BGDĐT-GDTH ngày 04/3/2020 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn tổ chức dạy học môn Tiếng Anh tự chọn lớp 1, lớp 2 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018;

Căn cứ Công văn 4555/BGDĐT-GDTH ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông năm học 2025 – 2026;

Căn cứ Công văn 4567/BGDĐT-GDTH ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn tổ chức dạy học 2 buổi/ngày đối với giáo dục phổ thông năm học 2025 – 2026;

Căn cứ Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ kết quả đạt được trong năm học 2024-2025 và tình hình thực tế của nhà trường tại địa phương,

Trường Tiểu học Hồng Hưng xây dựng Kế hoạch Giáo dục nhà trường năm học 2025-2026, cụ thể như sau:

II. ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NĂM HỌC 2025-2026

1. Đặc điểm tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương

1.1. Thời cơ

Năm học 2025 - 2026 là năm học đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030. Đây cũng là năm học cả nước triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Luật Nhà giáo; Nghị quyết của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Năm học 2025-2026 là năm học đầu tiên diễn ra trong bối cảnh vận hành chính quyền địa phương 2 cấp. Chính quyền cấp xã quản lý trực tiếp các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở có nhiều thuận lợi: xử lý thủ tục hành chính nhanh chóng hơn, đầu tư cơ sở vật chất, vật tư thiết bị kịp thời, chính sách cho giáo viên được triển khai sát sao, nhà trường phối hợp chặt chẽ hơn với địa phương và giúp xử lý linh hoạt các vấn đề đặc thù của địa phương như sáp nhập điểm trường hay điều động giáo viên.

Xã Gia Phúc được thành lập ngày 01/7/2025 trên cơ sở sáp nhập các xã Toàn Thắng, Hoàng Diệu, Hồng Hưng, Thống Kênh, Đoàn Thượng và Khu dân cư Tó thuộc Thị trấn Gia Lộc (cũ). Sau sắp xếp xã Gia Phúc có diện tích tự nhiên 31,79 km², quy mô dân số 40.682 người. Các xã trước khi sáp nhập đều đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới nâng cao. Đi đôi với phát triển kinh tế, lĩnh vực văn hóa - xã hội cũng có nhiều khởi sắc. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện, các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết kịp thời. Công tác giáo dục đào tạo tiếp tục được duy trì với kết quả toàn diện ở các cấp học, ngành học, số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên giỏi, học sinh giỏi ở các cấp học ngày càng tăng. Quy mô trường lớp cơ bản ổn định; chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ngày càng được nâng cao.

Các phong trào văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, chăm sóc, bảo vệ, giáo dục trẻ em, chăm lo cho các đối tượng chính sách - xã hội luôn được quan tâm, chỉ đạo thực hiện đạt kết quả cao.

Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội ổn định, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, các phong trào của địa phương được duy trì, phát triển tốt.

Việc sử dụng công nghệ thông tin đang phát triển mạnh, giúp cho mọi tầng lớp nhân dân nắm bắt được thông tin về giáo dục nhanh, từ đó có sự thấu hiểu và chia sẻ đối với nhà trường trong quá trình triển khai nhiệm vụ dạy học và giáo dục. Thông tin hai chiều của giáo viên và học sinh luôn được duy trì tốt tạo điều kiện cho phụ huynh thực hiện tốt công tác phối hợp.

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã thực hiện được 5 năm đối với cấp tiểu học, chương trình được xây dựng theo hướng mở, đảm bảo định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với

đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần đảm bảo kết nối hoạt động của nhà trường và gia đình, chính quyền và xã hội.

1.2. Thách thức

Trong thời kỳ hội nhập và phát triển, yêu cầu đòi hỏi của xã hội và gia đình học sinh ngày càng cao về chất lượng giáo dục.

Việc dạy học phát triển năng lực người học là vấn đề cốt lõi của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với các khối lớp đòi hỏi đồng bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và chất lượng đội ngũ nhà giáo. Đây cũng là thách thức lớn đối với các địa phương và nhà trường.

2. Đặc điểm tình hình nhà trường năm học 2025–2026

2.1. Đặc điểm về học sinh

Trường có 20 lớp với 635 học sinh. Tỷ lệ HS/ lớp: 31,8 HS/lớp. Cụ thể

Khối	Số lớp	Số HS	Số HS nữ	HS KT	Trẻ mồ côi	Con hộ nghèo	Con hộ cận nghèo	HS lưu ban năm trước
1	4	132	59	0	0	0	0	2
2	4	111	49	0	0	0	0	0
3	4	124	48	1	0	1	1	0
4	4	135	60	0	1	0	1	0
5	4	133	76	1	0	0	3	0
Cộng	20	635	292	2	1	1	5	2

2.1.1. Thuận lợi

- Tập thể học sinh nhà trường ngoan, lễ phép, có ý thức kỷ luật tốt, thực hiện tốt các quy định của lớp, của trường.

- Tỷ lệ 31,5HS/ lớp thuận lợi cho công tác tổ chức lớp học.

2.1.2. Khó khăn

- Trường có 9 học sinh có biểu hiện của trẻ chậm phát triển trí tuệ, hạn chế khả năng chú ý, một số em tăng động nên các giáo viên gặp nhiều khó khăn trong giảng dạy, chất lượng dạy và học có ảnh hưởng.

- 100% học sinh nhà trường được học 2 buổi/ngày nên thời gian dành cho việc đọc sách của học sinh tại thư viện là chưa nhiều.

2.2. Tình hình đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý

2.2.1. Tình hình chung

- Tổng số CB, GV, NV nhà trường là 32.
- + Biên chế: 32 . Hợp đồng: 0
- + Đạt trình độ chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 30/30 = 100%; Trên chuẩn: 0
- Giáo viên giảng dạy: 27, đạt tỷ lệ 1,35 GV/ lớp. Trong đó:
- + GV dạy môn cơ bản: 21
- + GV dạy GDTC: 01
- + GV dạy môn Nghệ thuật: 02 (1 GV Âm nhạc, 1 GV Mỹ thuật)
- + GV dạy Tiếng Anh : 02
- + GV dạy Tin học và Công nghệ: 01.
- Tổng số CBQL: 02.
- Tổng số nhân viên: 03 (1 Văn thư – Kế toán, 1 Thư viện – Thiết bị, 1 Y tế - Thủ quỹ).

2.2.2. Thuận lợi

- Cán bộ quản lý của trường đều có trình độ trung cấp lý luận chính trị, luôn tâm huyết, năng động, gương mẫu, dám nghĩ dám làm và dám chịu trách nhiệm trong công việc.
- Ban giám hiệu nhà trường luôn đặt mục tiêu hoạt động dạy học và giáo dục học sinh là mục tiêu trọng điểm trong việc thực hiện nhiệm vụ năm học. Các giải pháp về công tác xây dựng đội ngũ, các giải pháp về công tác giáo dục học sinh luôn được nhà trường đầu tư nghiên cứu và thực hiện có hiệu quả.
- Đội ngũ giáo viên của nhà trường luôn đoàn kết thống nhất, tâm huyết với nghề, nghiệp vụ chuyên môn chắc chắn; trên 80% giáo viên có tuổi đời trên 35 nên đã vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện gia đình ổn định nên yên tâm công tác.
- 100% đội ngũ nhân viên nhà trường nhiệt tình, có trách nhiệm cao trong công việc, thực hiện đúng quy định của nhà trường, thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công và đạt hiệu quả cao.
- Công tác truyền thông trong nhà trường luôn được quan tâm mang lại hiệu quả thiết thực trong công tác giáo dục; mọi chủ trương, kế hoạch hoạt động đều được nhà trường thông qua và xin ý kiến biểu quyết.

2.2.3. Khó khăn

- Trong đội ngũ còn một số ít giáo viên trong nhà trường còn chưa có nhiều kinh nghiệm trong công tác chủ nhiệm.

- Một số ít GV thực hiện nội dung ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số còn đôi lúc đạt hiệu quả chưa cao.

2.3. Điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

2.3.1. Thuận lợi

- Tổng số phòng học: 20 trong đó 100% các phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị dạy học hiện đại như ti vi, 100% các phòng được kết nối mạng internet phục vụ cho công tác giảng dạy và giáo dục học sinh đạt hiệu quả cao.

- Tổng số các phòng bộ môn: 04 (phòng Tin học, phòng Tiếng Anh, phòng Âm nhạc, phòng Khoa học – Công nghệ). Các phòng được trang bị thiết bị dạy học cơ bản, phù hợp với bộ môn.

- Trường đã xây dựng nhà đa năng diện tích 450m², thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất và giáo dục tập thể của nhà trường.

- Thư viện nhà trường được đánh giá đạt mức 2 theo Thông tư 16/2022/TT-BGDĐT, có phòng đọc dành riêng cho HS và giáo viên; tài liệu, sách, truyện phong phú, đa dạng.

- Khu bán trú được bố trí phù hợp, đảm bảo cho khoảng 120 học sinh ăn bán trú. Phòng ăn và phòng ngủ được trang bị đầy đủ bàn ăn, giường ngủ, hệ thống bóng điện và quạt điện đầy đủ đáp ứng được nhu cầu cần thiết cho học sinh.

2.3.2. Khó khăn

- Các phòng bộ môn chưa đảm bảo về diện tích, trang thiết bị chưa hiện đại và còn thiếu nhiều. Máy tính trong phòng Tin học đã cũ, khó sửa chữa, sử dụng kém hiệu quả.

- Đồ dùng dạy học các môn học theo Chương trình GDPT 2018 chưa được trang bị đầy đủ.

III. MỤC TIÊU GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 - 2026

1. Mục tiêu chung

Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, 100% HS học 2 buổi/ngày;

Đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; tạo điều kiện để mỗi học sinh có được cơ hội bình đẳng trong học tập, sinh hoạt, phát triển những năng lực sẵn có của từng cá nhân;

Giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản, đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần

thiết trong học tập và sinh hoạt;

Xây dựng một ngôi trường hạnh phúc, thân thiện, kỷ cương, bình đẳng; chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng nâng cao đáp ứng nhu cầu đổi mới và hội nhập của toàn xã hội; xây dựng thương hiệu nhà trường đáp ứng sự tin tưởng của các cấp lãnh đạo và các bậc phụ huynh học sinh.

2. Chỉ tiêu cụ thể

2.1. Công tác phổ cập

Huy động 100% trẻ 6 tuổi sinh năm 2019 vào lớp 1. Hạn chế học sinh lưu ban, không có học sinh bỏ học, duy trì và giữ vững PCGD TH mức độ 3.

2.2. Chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Toàn trường	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
I. Các môn học, HĐGD												
1. Tiếng Việt	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	58	43.9	58	52.3	57	46.3	59	43.7	65	49.2	297	46.9
Hoàn thành	70	53	52	46.8	65	52.8	75	55.6	67	50.8	329	52.0
Chưa HT	4	3.03	1	0.9	1	0.8	1	0.7	0	0.0	7	1.1
2. Toán	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	69	52.3	62	55.9	61	49.6	63	46.7	66	50.0	321	50.7
Hoàn thành	59	44.7	48	43.2	62	50.4	71	52.6	66	50.0	306	48.3
Chưa HT	4	3.03	1	0.9	0	0.0	1	0.74	0	0.0	6	0.9
3. Đạo đức	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	87	65.9	57	51.4	58	47.2	75	55.6	80	60.6	357	56.4
Hoàn thành	45	34.1	54	48.6	65	52.8	60	44.4	52	39.4	276	43.6
Chưa HT		0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
4. TN và XH	132	100	111	100	123	100.0					366	100.0
Hoàn thành tốt	78	59.1	57	51.4	59	48.0					194	53.0
Hoàn thành	54	40.9	54	48.6	64	52.0					172	47.0
Chưa HT		0	0	0	0	0.0					0	0.0
5. Khoa học							135	100	132	100.0	267	100.0

Hoàn thành tốt							67	49.6	71	53.8	138	51.7
Hoàn thành							68	50.4	61	46.2	129	48.3
Chưa HT							0	0	0	0.0	0	0.0
6. LS&ĐL							135	100	132	100.0	267	100.0
Hoàn thành tốt							63	46.7	67	50.8	130	48.7
Hoàn thành							72	53.3	65	49.2	137	51.3
Chưa HT							0	0	0	0.0	0	0.0
7. GD thể chất	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	60	45.5	57	51.4	53	43.1	62	45.9	68	51.5	300	47.4
Hoàn thành	72	54.5	54	48.6	70	56.9	73	54.1	64	48.5	333	52.6
Chưa HT		0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
8. Âm nhạc	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	58	43.9	57	51.4	53	43.1	62	45.9	65	49.2	295	46.6
Hoàn thành	74	56.1	54	48.6	70	56.9	73	54.1	67	50.8	338	53.4
Chưa HT		0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
9. Mỹ thuật	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	58	43.9	57	51.4	53	43.1	60	44.4	66	50.0	294	46.4
Hoàn thành	74	56.1	54	48.6	70	56.9	75	55.6	66	50.0	339	53.6
Chưa HT		0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
10. Tiếng Anh	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	60	45.5	57	51.4	53	43.1	62	45.9	70	53.0	302	47.7
Hoàn thành	72	54.5	54	48.6	70	56.9	73	54.1	61	46.2	330	52.1
Chưa HT	0	0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
11. Tin học					123	100.0	135	100	132	100.0	390	100.0
Hoàn thành tốt					53	43.1	62	45.9	74	56.1	189	48.5
Hoàn thành					70	56.9	73	54.1	58	43.9	201	51.5
Chưa HT					0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
12. Công nghệ					123	100.0	135	100	132	100.0	390	100.0
Hoàn thành tốt					53	43.1	67	49.6	77	58.3	197	50.5
Hoàn thành					70	56.9	68	50.4	55	41.7	193	49.5
Chưa HT					0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
13. HĐ TN	132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành tốt	77	58.3	57	51.4	58	47.2	70	51.9	78	59.1	340	53.7

Hoàn thành		55	41.7	54	48.6	65	52.8	65	48.1	54	40.9	293	46.3
Chưa HT			0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
II. Phẩm chất chủ yếu													
		132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
Yêu nước	Tốt	107	81.1	111	100	123	100.0	95	70.4	121	91.7	557	88.0
	Đạt	25	18.9	0	0	0	0.0	40	29.6	11	8.3	76	12.0
	CCG		0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
Nhân ái		132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
	Tốt	105	79.5	111	100	123	100.0	95	70.4	132	100.0	566	89.4
	Đạt	27	20.5	0	0	0	0.0	40	29.6	0	0.0	67	10.6
	CCG		0	0	0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0
Chăm chỉ		132	100	111	100	123	100.0	135	100	132	100.0	633	100.0
	Tốt	85	64.4	76	68.5	83	67.5	82	60.7	96	72.7	422	66.7
	Đạt	47	35.6	35	31.5	40	32.5	53	39.3	36	27.3	211	33.3
	CCG		0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0.0
Trung thực		132	100	111	100	123	100	135	100	132	100.0	633	100.0
	Tốt	97	73.5	103	92.8	108	87.8	102	75.6	118	89.4	528	83.4
	Đạt	35	26.5	8	7.21	15	12.2	33	24.4	14	10.6	105	16.6
	CCG		0	0	0	0	0	0	0	0	0.0	0	0.0
Trách nhiệm		132	100	111	100	123	100	135	100	132	100.0	633	100.0
	Tốt	94	71.2	79	71.2	77	62.6	76	56.3	92	69.7	418	66.0
	Đạt	38	28.8	32	28.8	46	37.4	59	43.7	40	30.3	215	34.0
	CCG												
III. Năng lực													
1.Năng lực chung													
Tự chủ và tự học		132	100	111	100	123	100	135	100	132	100.0	633	100.0
	Tốt	58	43.9	75	67.6	89	72.4	61	45.2	83	62.9	366	57.8
	Đạt	70	53	36	32.4	34	27.6	73	54.1	49	37.1	262	41.4
	CCG	4	3.03	0	0	0	0	1	0.74	0	0.0	5	0.8
Giao tiếp và hợp tác		132	100	111	100	123	100	135	100	132	100.0	633	100.0
	Tốt	58	43.9	63	56.8	77	62.6	62	45.9	79	59.8	339	53.6
	Đạt	70	53	48	43.2	46	37.4	72	53.3	53	40.2	289	45.7
	CCG	4	3.03	0	0	0	0	1	0.74	0	0.0	5	0.8

[illegible]

IV. Xếp loại GD	132	100	111	100	123	100	135	100	132	100.0	633	100.0
HS Hoàn thành XS	41.0	31.1	36.0	32.4	30.0	24.4	39.0	28.9	47.0	35.6	193.0	30.5
HS Hoàn thành tốt	17.0	12.9	21.0	18.9	23.0	18.7	19.0	14.1	15.0	11.4	95.0	15.0
HS Hoàn thành	70.0	53.0	53.0	47.7	69.0	56.1	76.0	56.3	70.0	53.0	338.0	53.4
Chưa HT	4.0	3.0	1.0	0.9	1.0	0.8	1.0	0.7	0.0	0.0	7.0	1.1
IV. Khen thưởng	132	100	111	100	123	100	135	100	132	100.0	633	100.0
HS Xuất sắc	41	31.1	36	32.4	30	24.4	39	28.9	47	35.6	193	30.5
HS Tiêu biểu	17	12.9	21	18.9	23	18.7	19	14.1	15	11.4	95	15.0
Cấp trên khen thưởng					2	1.63	2	1.48	2	1.5	6	0.9
V. Hoàn thành CTLH, CTTH	132	100	111	100	123	100	135	100	132	100.0	633	100.0
Hoàn thành CT LH	128	97	110	99.1	123	100	134	99.3	132	100.0	627	99.1
Chưa HT CTLH	4	3.03	1	0.9	1	0.8	1	0.74	0	0.0	7	1.1

IV. TỔ CHỨC CÁC MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục (Phụ lục 1.1)

2. Thực hiện nội dung Giáo dục địa phương, Giáo dục STEM, Giáo dục kỹ năng công dân số

2.1. Giáo dục địa phương

Tiếp tục sử dụng sách giáo khoa đã lựa chọn và được phê duyệt, chỉ đạo tổ chuyên môn hướng dẫn giáo viên chủ động rà soát, điều chỉnh ngữ liệu bài học/chủ đề trong sách giáo khoa để phù hợp với thực tiễn sắp xếp địa giới hành chính và chính quyền địa phương hai cấp. Đối với môn học Lịch sử và Địa lý lớp 4, lớp 5, giáo viên chủ động điều chỉnh những ngữ liệu liên quan đến địa giới hành chính và chính quyền địa phương hai cấp cho đến khi Bộ GDĐT hoàn thiện các bước chỉnh sửa chương trình môn học làm căn cứ để thực hiện hiệu chỉnh sửa sách giáo khoa.

Đối với tài liệu giáo dục địa phương, chỉ đạo tổ chuyên môn chủ động tổ chức lựa chọn các nội dung, chủ đề trong tài liệu giáo dục địa phương thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương đã được Bộ GDĐT phê duyệt, tổ chức điều chỉnh, tích hợp và sử dụng linh hoạt theo đặc điểm văn hóa - xã hội - địa lý của đơn vị hành chính mới sau sắp xếp đáp ứng yêu cầu của CTGDPT.

Chỉ đạo giáo viên nghiên cứu, tích hợp giáo dục địa phương trong dạy học các bài/môn cụ thể vào trong Kế hoạch dạy học các môn học và HĐGD của từng khối lớp. Nội dung tích hợp được thể hiện trong Kế hoạch dạy học các môn học và HĐGD của khối, thể hiện trong KHDH của từng cá nhân.

2.2. Triển khai Giáo dục STEM

- Căn cứ hướng dẫn của Bộ GD&ĐT tại Công văn số 909/BGDĐT-GDTH ngày 08/3/2023, chỉ đạo đồng bộ 5 khối trong nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện nội dung giáo dục STEM tích hợp, lồng ghép trong Kế hoạch dạy học các môn học và Hoạt động giáo dục.

+ Giáo viên chủ động, linh hoạt sử dụng nguồn học liệu tại địa chỉ <https://stemtieuhoc.edu.vn> và các tài liệu, nguồn học liệu khác theo quy định của Bộ GD-ĐT tại Thông tư số 21/2024/TT-BGDĐT ngày 07/7/2024

+ Triển khai dạy Bài học Stem theo kế hoạch tối thiểu mỗi giáo viên dạy từ 01-02 bài/ học kì/ khối lớp, thực hiện vào chương trình các môn học và hoạt động giáo dục.

2.3. Thực hiện tích hợp Dạy học giáo dục kỹ năng công dân số

- Nhà trường lựa chọn hình thức Dạy học môn Tin học khối 3,4,5 và lồng ghép, tích hợp các môn học và HĐGD.

- Yêu cầu các tổ chuyên môn nghiên cứu kỹ công văn và tài liệu của Bộ giáo dục về nội dung giáo dục kỹ năng công dân số cấp tiểu học để thực hiện nội dung tích hợp trong các môn học và HĐGD.

- Nội dung nghiên cứu và lựa chọn tích hợp được thể hiện trong KHDH các môn học và HĐGD của các tổ chuyên môn (cột ghi chú trong Kế hoạch).

3. Các hoạt động giáo dục tập thể và theo nhu cầu người học

3.1. Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học (Phụ lục 1.2)

3.2. Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học (Phụ lục 1.3)

4. Khung thời gian thực hiện chương trình năm học 2025– 2026 và kế hoạch dạy học các môn học, hoạt động giáo dục

Thực hiện theo Quyết định số 3348/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025 – 2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

- Ngày tựu trường: 29/8/2026. Riêng với lớp 1 tựu trường vào 25/8/2025;

- Ngày khai giảng: 05/9/2025,

- Học kỳ 1 (18 tuần): Từ ngày 08/9/2025 đến ngày 09/01/2026;

- Học kỳ II (17 tuần): Từ ngày 12/01/2026 đến trước ngày 22/5/2026;

- Ngày kết thúc năm học: 31/5/2026;

- Xét công nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh lớp 5 trước ngày 30/6/2026.

4.1. Đối với khối lớp 1 (Phụ lục 1.4.1)

4.1.1. Số tiết: 35 tiết/ tuần,

4.1.2. Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần

4.2. Đối với khối lớp 2 (Phụ lục 1.4.2)

4.2.1. Số tiết: 35 tiết/ tuần

4.2.2. Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần

4.3. Đối với khối lớp 3 (Phụ lục 1.4.3)

4.3.1. Số tiết: 35 tiết/ tuần

4.3.2. Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần

4.4. Đối với khối lớp 4 (Phụ lục 1.4.4)

4.4.1. Số tiết: 35 tiết/ tuần

4.4.2. Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần

4.5. Đối với khối lớp 5 (Phụ lục 1.4.5)

4.5.1. Số tiết: 35 tiết/ tuần

4.5.2. Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần

*** Thời gian biểu hàng ngày**

Buổi sáng		Buổi chiều	
Thời gian	Hoạt động	Thời gian	Hoạt động
7 giờ 15' - 7 giờ 30'	Xếp hàng, ổn định đầu giờ	13 giờ 45' – 14 giờ 00	Xếp hàng, ổn định đầu giờ
7 giờ 30' – 8 giờ 05'	Dạy học tiết 1	14 giờ 00 – 14 giờ 35'	Dạy học tiết 1
8 giờ 15' – 8 giờ 50'	Dạy học tiết 2	14 giờ 45' – 15 giờ 20'	Dạy học tiết 2
8 giờ 50' – 9 giờ 15'	Giải lao, vui chơi	15 giờ 20' - 15 giờ 45'	Giải lao, vui chơi
9 giờ 15' – 9 giờ 50'	Dạy học tiết 3	15 giờ 45' - 16 giờ 20'	Dạy học tiết 3
10 giờ ' – 10 giờ 35'	Dạy học tiết 4		

- Giữa các tiết học, chuyển tiết trong thời gian 5 – 10 phút.

V. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tổ chức thực hiện chương trình khoa học, linh hoạt, hiệu quả

- Thực hiện dạy học 2 buổi/ngày, mỗi ngày bố trí không quá 7 tiết học, mỗi tiết học 35 phút; nội dung cụ thể từng buổi thực hiện như sau:

Buổi 1: Tổ chức dạy học nội dung CTGDPT các môn học và hoạt động giáo dục ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Buổi 2: Tổ chức các hoạt động củng cố để học sinh hoàn thành nội dung học tập, các hoạt động giáo dục về văn hóa, nghệ thuật, giáo dục STEM/STEAM, giáo dục văn hóa đọc, văn hóa học đường, giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục tài chính, giáo dục kiến thức về trật tự an toàn giao thông; giáo dục năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI), ngoại ngữ, thể thao, các hoạt động tìm hiểu tự nhiên, xã hội, văn hóa, lịch sử, truyền thống của địa phương và các nội dung giáo dục khác theo quy định, đáp ứng nhu cầu, sở thích, năng khiếu của học sinh,...

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện hiệu quả văn hóa học đường gắn với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, trong đó tích hợp thiết thực các nội dung giáo dục về quyền con người, giáo dục STEM/STEAM, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo; bình đẳng giới, chăm sóc mắt và phòng chống mù, lòa; bảo tồn văn hóa dân tộc, chủ quyền biên giới, biển đảo, quốc phòng và an ninh; sử dụng năng lượng tiết kiệm, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học; ứng phó biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiên tai; giáo dục qua di sản; tăng cường năng lực số, kỹ năng chuyển đổi số và các nội dung giáo dục tích hợp khác; đồng thời hướng dẫn học sinh học tập kiến thức pháp luật về an toàn giao thông đường bộ trên nền tảng Bình dân học vụ số.

2. Tăng cường đáp ứng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

- Rà soát, tăng cường bảo dưỡng hệ thống cơ sở vật chất các phòng, đặc biệt quan tâm tới các phòng học. 100% các phòng học được trang bị ti vi giúp giáo viên thuận lợi trong công tác dạy và học.

- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học hiện có, tăng cường thiết bị dạy học tự làm.

- Duy trì và phát huy tối đa vai trò thư viện nhằm phát huy văn hóa đọc tại nhà trường, tăng cường vốn sống, vốn hiểu biết cho học sinh. Duy trì chăm sóc cây xanh, cây bóng mát trên sân trường, xây dựng cảnh quan trường lớp luôn sạch đẹp, thân thiện và an toàn.

2. Thực hiện công tác bồi dưỡng và phát triển đội ngũ

- Đảm bảo đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đủ về số lượng, chuẩn hóa về trình độ đào tạo, đồng bộ về cơ cấu, nâng cao chất lượng theo chuẩn nghề nghiệp.

- Bồi dưỡng nâng cao nhận thức, chính trị tư tưởng cho đội ngũ giáo viên; tổ chức cho giáo viên tham gia học tập đầy đủ và có chất lượng các buổi học tập chính trị và triển khai nghị quyết của cấp trên, tạo điều kiện để giáo viên tham gia bồi dưỡng trung cấp lý luận chính trị; thực hiện đầy đủ và nghiêm túc chương trình bồi

dưỡng thường xuyên giáo viên tiểu học theo kế hoạch của ngành, của trường; tiếp tục triển khai sâu rộng, hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu về vị trí việc làm; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học; động viên, khuyến khích giáo viên tiếp tục học nâng trình độ trên chuẩn, đặc biệt là những giáo viên trẻ.

- Tham gia tích cực các lớp bồi dưỡng thực hiện Chương trình GDPT 2018, chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai hiệu quả công tác tập huấn, bồi dưỡng dành cho cán bộ quản lý và giáo viên tại nhà trường.

- Thực hiện phân công chuyên môn công tâm, khách quan, hợp lý, phát huy thế mạnh, sở trường của từng cá nhân; đặt lợi ích của việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị lên trên lợi ích cá nhân.

- Tổ chức tốt các hoạt động, phong trào nhằm bồi dưỡng năng lực chuyên môn, tạo điều kiện để giáo viên được trao đổi học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau về phương pháp giảng dạy và giáo dục học sinh như: chuyên đề, viết sáng kiến, thi giáo viên dạy giỏi, thiết kế video bài giảng trực tuyến, bài giảng điện tử, thiết bị dạy học số...

- Tăng cường kiểm tra hồ sơ sổ sách, việc thực hiện quy chế chuyên môn; dự giờ thăm lớp, tư vấn, giúp đỡ kịp thời giáo viên về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy năng lực, phẩm chất của học sinh. Đặc biệt quan tâm nhiều hơn đến đội ngũ giáo viên trẻ, còn ít kinh nghiệm trong công tác.

- Phát huy vai trò của giáo viên cốt cán trong các tổ khối, tích cực trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp; nhân rộng các giờ dạy hay để giáo viên toàn trường được học tập.

3. Thực hiện tốt quy chế sinh hoạt chuyên môn

- Chỉ đạo nâng cao hiệu quả sinh hoạt chuyên môn tổ, khối theo Công văn Số 1315/BGDĐT-GDTH ngày 16/4/2020 của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn sinh hoạt chuyên môn thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

- Thực hiện sinh hoạt chuyên môn khối tối thiểu 02 lần/tháng. SHCM toàn trường 1 lần/tháng.

- Tổ chức các chuyên đề khối, chuyên đề trường theo Kế hoạch chuyên môn đã xây dựng một cách bài bản và hiệu quả. Tích cực tham gia sinh hoạt chuyên môn cụm trường, sinh hoạt chuyên môn theo Kế hoạch chỉ đạo của các cấp.

4. Tiếp tục thực hiện đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học

- Chỉ đạo giáo viên đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học, tăng cường năng lực tự học, trải nghiệm sáng tạo cho học sinh, hướng học sinh phát huy năng lực tư duy giải quyết vấn đề; thực hiện hiệu quả việc lựa chọn linh hoạt, phù hợp các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học trên cơ sở đặc điểm nội dung bài học, yêu cầu cần đạt của chương trình và đối tượng học sinh; phát huy vai trò của giáo viên trong việc

tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ học sinh chủ động, tích cực, tự giác và phát triển năng lực tự học trong suốt quá trình học tập. Đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học, bảo đảm tính hấp dẫn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tiễn nhà trường, góp phần tạo hứng thú học tập và phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất học sinh..

- Tăng cường sử dụng hiệu quả thiết bị dạy học, tích cực khai thác, sử dụng tư liệu dạy học điện tử, ứng dụng hợp lý công nghệ thông tin phù hợp với nội dung học và đối tượng học sinh.

- Sử dụng hệ thống câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ học tập phù hợp với các đối tượng học sinh trong quá trình dạy học; chú trọng rèn luyện cho học sinh phương pháp để học sinh biết cách tự học thông qua việc đọc sách giáo khoa, tự tìm lại những kiến thức đã có, suy luận để tìm tòi, phát hiện kiến thức mới, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học vào giải quyết tình huống...

- Phát triển văn hóa đọc bằng cách khai thác sử dụng hiệu quả các nguồn học liệu trong thư viện của trường, thư viện thân thiện.

- Tổ chức hiệu quả Hoạt động trải nghiệm theo quy định tại Công văn số 3535/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019 của Bộ GD-ĐT. Ngoài các tiết hoạt động trải nghiệm hàng tuần theo chương trình, các hoạt động lồng ghép trong các môn học, tăng cường tổ chức hoạt động trải nghiệm dưới hình thức Câu lạc bộ ngoài giờ chính khóa như: Tiếng Việt, Tiếng Anh, Cờ vua, Bóng đá...

5. Thực hiện đổi mới, linh hoạt việc kiểm tra đánh giá học sinh

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các quy định về đánh giá học sinh trong CTGDPT theo quy định tại Thông tư 27/2020TT-BGDĐT ngày 4 tháng 9 năm 2020, chú trọng đổi mới phương pháp và đa dạng hóa hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đảm bảo đánh giá vì sự tiến bộ của người học, gắn với yêu cầu cần đạt của chương trình và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi, trình độ nhận thức của học sinh. Khuyến khích giáo viên tích hợp linh hoạt các hình thức đánh giá như vấn đáp, viết, thực hành, quan sát, sản phẩm học tập, bài kiểm tra trên giấy hoặc trực tuyến, nhằm phản ánh toàn diện quá trình học tập và kết quả rèn luyện của học sinh.

- Tăng cường đánh giá thường xuyên trong quá trình học tập thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập, hoạt động nhóm,...; tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ với các hình thức phù hợp. Các hoạt động đánh giá cần được thiết kế có mục tiêu rõ ràng, tiêu chí cụ thể, hướng dẫn chấm điểm minh bạch, thông báo trước về yêu cầu và hình thức thực hiện để học sinh chủ động tham gia. Đồng thời, chú trọng đánh giá các nội dung giáo dục tích hợp về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, an toàn giao thông, quyền con người... nhằm hình thành, phát triển năng lực công dân, góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh.

6. Tăng cường bồi dưỡng học sinh năng khiếu; quan tâm, hướng dẫn, giúp đỡ học sinh gặp khó khăn trong học tập, hạn chế về năng lực, phẩm chất.

- Tổ chức rà soát, kiểm tra phân loại các đối tượng học sinh, thành lập các câu lạc bộ theo môn học, theo sở thích, năng khiếu của từng học sinh; lựa chọn giáo viên có năng lực phù hợp với các môn học, hoạt động giáo dục để hướng dẫn học sinh phát triển năng khiếu; khuyến khích học sinh tham gia các sân chơi: giải toán, Tiếng Anh qua mạng; Violympic Toán, Trạng nguyên Tiếng Việt,...

- Đối với học sinh gặp khó khăn trong học tập, hạn chế về năng lực, phẩm chất, giáo viên theo dõi sát sao, hướng dẫn phương pháp học tập, phối hợp với gia đình học sinh thường xuyên để động viên, khuyến khích các em tạo sự cố gắng thực sự trong học tập và rèn luyện ý thức đạo đức, nhằm kịp thời khắc phục tình trạng học sinh yếu kém, lười học tập...

- Đối với học sinh khuyết tật: phối hợp với trường Giáo dục chuyên biệt tăng cường phát hiện sớm, can thiệp giáo dục sớm cho trẻ khuyết tật; tăng cường tổ chức tập huấn cho giáo viên về phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá học sinh khuyết tật học hòa nhập; thực hiện hiệu quả giáo dục hòa nhập đối với học sinh khuyết tật; xây dựng kế hoạch giáo dục cá nhân học sinh khuyết tật; thực hiện nghiêm túc các chính sách đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013.

7. Thực hiện tốt các giải pháp bảo đảm an toàn trường học, phối hợp các lực lượng trong công tác giáo dục

Duy trì vệ sinh môi trường trong trường học và các phương án bảo đảm sức khỏe thể chất và tinh thần cho học sinh, nhân viên, giáo viên, cán bộ quản lý; kiểm tra, rà soát, đánh giá lại chất lượng các công trình trường học, lập kế hoạch và thực hiện việc bảo trì công trình theo quy định; không sử dụng các công trình không bảo đảm an toàn theo quy định khi chưa được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp.

Phối hợp các lực lượng trong và ngoài nhà trường tổ chức triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ về giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, xây dựng văn hóa học đường; công tác xã hội, công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường học, công tác bảo đảm môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công nhiệm vụ

1.1. Đối với Hiệu trưởng

- Trực tiếp xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường và triển khai thực hiện Kế hoạch tới 100% thành viên trong Hội đồng nhà trường, chịu trách nhiệm chung về các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền về thực hiện chương trình GDPT 2018; Thực hiện nhiệm vụ về xây dựng CSVN, bổ sung trang thiết bị dạy học.
- Tổ chức ký hợp đồng liên kết với các đơn vị liên kết trong việc giảng dạy Tiếng Anh, GD kĩ năng sống, GD STEM.
- Xây dựng triển khai Kế hoạch kiểm tra nội bộ các hoạt động giáo dục; tổ chức các hoạt động, các phong trào, Hội thi trong năm học.
- Ban hành Quyết định thành lập tổ chuyên môn, bổ nhiệm các chức danh tổ trưởng, tổ phó chuyên môn.
- Phân công giáo viên chủ nhiệm lớp, giảng dạy các môn học và các hoạt động giáo dục.
- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch của các tổ chuyên môn, các đoàn thể trong nhà trường theo kế hoạch.
- Tham gia giảng dạy theo đúng quy định tại Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT ngày 7/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học.

1. 2. Đối với Phó Hiệu trưởng

- Trực tiếp chỉ đạo các tổ, khối chuyên môn xây dựng Kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, Kế hoạch sinh hoạt chuyên môn, Kế hoạch bài dạy, các nội dung về chuyên môn.
- Phê duyệt Kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục, Kế hoạch sinh hoạt chuyên môn khối 1,2,3,4,5.
- Tham mưu với Hiệu trưởng tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ; chỉ đạo xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.
- Xây dựng thời khóa biểu đảm bảo theo đúng số tiết của từng khối lớp và phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường.
- Xây dựng các Kế hoạch, quản lý chỉ đạo, kiểm tra giám sát các hoạt động chuyên môn và các hoạt động khác theo sự phân công của Hiệu trưởng.
- Tổ chức các chuyên đề, hội thảo cấp trường về dạy học các môn học các khối lớp theo CT GDPT 2018.
- Dự giờ thăm lớp; tư vấn, giúp đỡ giáo viên nâng cao nghiệp vụ chuyên môn.
- Kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện kế hoạch của các tổ chuyên môn, đoàn thể trong nhà trường theo kế hoạch.
- Tham mưu với Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường, kế hoạch kiểm tra nội bộ, các kế hoạch công tác khác.

- Tham gia giảng dạy theo đúng quy định tại Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT ngày 7/3/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học.

1.3. Đối với tổ trưởng, tổ phó chuyên môn

- Xây dựng Kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục; Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ của chuyên môn; trình BGH phê duyệt các Kế hoạch theo quy định.

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc theo Kế hoạch được phê duyệt.

- Tổ chức sinh hoạt tổ chuyên môn theo đúng quy định; xây dựng nội dung SHCM đa dạng, phong phú, thiết thực và hiệu quả, bám sát các văn bản chỉ đạo của các cấp.

- Thực hiện công tác thăm lớp dự giờ, góp ý rút kinh nghiệm các giờ dạy và thực hiện bồi dưỡng giáo viên của tổ.

- Thực hiện công tác kiểm tra đánh giá các hoạt động chuyên môn theo sự phân công của hiệu trưởng.

- Tổng hợp báo cáo chất lượng giáo dục của tổ theo kế hoạch. Chịu trách nhiệm về chất lượng đội ngũ, chất lượng học sinh của khối.

1.4. Đối với Tổng phụ trách Đội

- Kết hợp với các bộ phận tham mưu xây dựng Kế hoạch và tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm.

- Phối hợp chặt chẽ với giáo viên chủ nhiệm, các lực lượng giáo dục khác tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, hoạt động trải nghiệm cho học sinh tại nhà trường.

- Thành lập các Ban của Liên đội để thúc đẩy mọi hoạt động của nhà trường.

- Xây dựng tiêu chí thi đua của Liên đội.

- Làm tốt công tác kiểm tra, đánh giá, tổng kết các hoạt động về nề nếp, hoạt động ngoại khóa của học sinh toàn trường theo kế hoạch.

1.5. Đối với giáo viên chủ nhiệm

- Chủ động nắm bắt thông tin từng học sinh của lớp được phân công làm công tác chủ nhiệm; Xây dựng các hoạt động giáo dục của lớp thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm học sinh, với hoàn cảnh và điều kiện thực tế nhằm thúc đẩy sự tiến bộ của cả lớp và của từng học sinh.

- Thực hiện các hoạt động giáo dục theo Kế hoạch đã xây dựng và được Hiệu trưởng phê duyệt.

- Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ học sinh hoặc người giám hộ, giáo viên, Tổng phụ trách Đội, các tổ chức xã hội có liên quan để tổ chức các hoạt động giáo dục và hỗ trợ, giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh lớp mình chủ nhiệm.

- Tổng hợp nhận xét, đánh giá học sinh cuối kỳ I và cuối năm học; hướng dẫn học sinh bình bầu và đề nghị khen thưởng; lập danh sách học sinh đề nghị ở lại lớp; hoàn chỉnh việc ghi học bạ cho học sinh. Báo cáo thường kì hoặc đột xuất về tình hình của lớp với Hiệu trưởng.

- Thực hiện tự đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên; tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp; thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng thường xuyên giáo viên theo quy định; trao đổi chia sẻ chuyên môn cùng đồng nghiệp trong và ngoài nhà trường thông qua các đợt sinh hoạt chuyên môn, tập huấn do các cấp tổ chức.

- Tích cực Ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số trong giảng dạy, học tập và sinh hoạt chuyên môn; sáng tạo, linh hoạt trong việc tự làm đồ dùng dạy học.

1.6. Đối với giáo viên bộ môn

- Quản lý, tổ chức thực hiện Kế hoạch giáo dục khi được Hiệu trưởng phân công.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và theo sự phân công của Hiệu trưởng; thực hiện nghiêm túc mọi quy chế chuyên môn.

- Chịu trách nhiệm chất lượng của lớp, môn giảng dạy; tích cực tự trau dồi, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia đầy đủ các buổi chuyên đề do các cấp tổ chức.

- Phối hợp với GVCN, Tổng phụ trách Đội tổ chức, triển khai các hoạt động tập thể, hoạt động ngoại khóa...

- Phối kết hợp chặt chẽ với GVCN trong công tác quản lý, giáo dục học sinh. Kịp thời đề xuất những nội dung cần thiết, liên quan đến việc tổ chức dạy học và các hoạt động khác với nhà trường để mang lại hiệu quả tốt nhất cho nhà trường.

- Thực hiện tốt Kế hoạch dạy học các môn học và HĐGD đã xây dựng và được BGH phê duyệt.

1.7. Đối với nhân viên

1.7.1. Nhân viên Thư viện - Thiết bị

- Quản lý mọi hoạt động của thư viện, thiết bị.

- Xây dựng các Kế hoạch hoạt động liên quan đến hoạt động của thư viện, thiết bị dạy học. Khuyến khích học sinh tích cực tham gia các hoạt động đọc sách. Theo dõi việc sử dụng ĐDDH, SGK của giáo viên.

- Tham mưu với lãnh đạo nhà trường tổ chức các hoạt động thư viện theo yêu cầu và quy định.

1.7.2. Nhân viên khác

- Xây dựng Kế hoạch cá nhân, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Hiệu trưởng; chấp hành nghiêm túc nội quy, quy chế làm việc của nhà trường.
- Phối kết hợp chặt chẽ với các giáo viên trong nhà trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2. Công tác kiểm tra, giám sát

- Kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch giáo dục nhà trường thông qua việc kiểm tra nội bộ, kiểm tra sinh hoạt chuyên môn tổ, khối.
- Thông qua kiểm tra, giám sát, nhắc nhở giáo viên điều chỉnh kịp thời, linh hoạt việc thực hiện Kế hoạch thực hiện các môn học và hoạt động giáo dục của tổ, khối.

Trên đây là Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025 - 2026 của Trường Tiểu học Hồng Hưng. Đề nghị các tổ chuyên môn, cá nhân thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, giáo viên kịp thời báo cáo để lãnh đạo nhà trường có biện pháp giải quyết cho hợp lý và hiệu quả./.

Nơi nhận

- Phòng VH -XH (để b/c);
- CB, GV, NV nhà trường (để t/h);
- Lưu: VT

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Chuế

Phụ lục 1.1. Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục

TT	Hoạt động giáo dục	Số tiết lớp 1			Số tiết lớp 2			Số tiết lớp 3			Số tiết lớp 4			Số tiết lớp 5		
		Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII	Tổng	HKI	HKII
1. Môn học /hoạt động giáo dục bắt buộc																
1	Tiếng Việt	420	214	206	350	180	170	245	126	119	245	126	119	245	126	119
2	Toán	105	54	51	175	90	85	175	90	85	175	90	85	175	90	85
3	Đạo đức	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	17	18	35	18	17
4	TNXH	70	36	34	70	36	34	70	36	34	0	0	0	0	0	0
5	Khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70	36	34	70	36	34
6	LS ĐL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70	36	34	70	36	34
7	GDTC	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	35	35	70	36	34
8	Âm nhạc	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	17	18	35	17	18
9	Mĩ thuật	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17
10	Tin học	0	0	0	0	0	0	35	18	17	35	17	18	35	18	17
11	Công nghệ	0	0	0	0	0	0	35	18	17	35	18	17	35	18	17
12	Tiếng Anh	0			0	0	0	140	72	68	140	71	69	140	72	68
13	HĐTN	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51
Tổng		875	448	427	875	450	425	980	504	476	1050	535	515	1050	539	511
2.Môn học tự chọn																
1	NN 1	70	36	34	70	36	34									
Tổng		70	36	34	70	36	34	0	0	0	0	0	0			
3. HĐ củng cố, tăng cường																
1	Tiếng Việt	69	34	35	95	46	49	70	34	36	35	14	21	33	15	18
2	Toán	60	28	32	61	30	31	70	33	37	35	17	18	34	15	19
3	Âm nhạc	34	17	17	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Mĩ thuật	34	17	17	35	18	17	0		0	0	0	0	0	0	0
5	GD KN sống	35	18	17	35	17	18	35	17	18	35	18	17	35	18	17
6	GD STEM	0			0	0	0	35	17	18	35	18	17	35	18	17
7	HĐTN (lớp)	23	12	11	29	13	16	13	5	8	10	8	2	13	5	8
8	HĐGD chung	25	13	12	25	13	12	22	13	9	25	13	12	25	13	12
Tổng		280	139	141	280	137	143	245	119	126	175	88	87	175	84	91
Tổng chung		1225	623	602	1225	623	602	1225	623	602	1225	623	602	1225	623	602

Phụ lục 1.2: Các hoạt động giáo dục tập thể thực hiện trong năm học

Tháng	Chủ điểm	Nội dung trọng tâm	Hình thức tổ chức	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham gia
Tháng 9/2025	Chào mừng năm học mới	Khai giảng năm học mới	Tập trung	5/9/2025	Toàn trường	CMHS, Đại biểu xã.
		Ngày hội an toàn giao thông	Tập trung	Tuần 2	Toàn trường	CMHS
Tháng 10/2025	Chăm ngoan – Học tốt	Vui Tết Trung thu	Tập trung	Tuần 5	Toàn trường	CMHS
Tháng 11/2025	Yêu quý thầy cô giáo	Liên hoan văn nghệ	Tập trung	Tuần 11	Toàn trường	CMHS
Tháng 12/2025	Uống nước nhớ nguồn	Hội khỏe Phù Đổng	Tập trung	Tuần 16	Toàn trường	CMHS + Hội CCB
Tháng 01/2026	Giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc.	Ngày hội STEM và Tiếng Anh	Tập trung	Tuần 20	GVCN, HS	CMHS
Tháng 2/2026	Mừng Đảng	HĐTN: Chào xuân Bính Ngọ	Tập trung	Tuần 23	Toàn trường	CMHS
Tháng 3/2026	Thiếu nhi vui – khỏe	Ngày hội TN vui khỏe	Tập trung	Tuần 28	Toàn trường	CMHS, Đoàn TN xã
Tháng 4/2026	Ngày hội non sông	Ngày hội Văn hóa đọc và GD kỹ năng công dân số	Tập trung	Tuần 32	Toàn trường	CMHS

Phụ lục 1.3: Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học

STT	Nội dung	Hoạt động	Đối tượng	Thời gian	Địa điểm
1	Hoạt động đọc sách tại thư viện	Đọc sách	HS	Tiết đọc sách, giờ ra chơi	Thư viện thân thiện, sân trường, tủ sách tại lớp
2	Câu lạc bộ sở thích, năng khiếu tự nguyện	- Bóng đá, cờ vua - Em yêu Tiếng Việt, Toán học nhỏ tuổi, Tiếng Anh	HS	16h30-17h20	Sân trường. Phòng học bộ môn
3	Hoạt động vui chơi tự do của học sinh	Vui chơi tự do	HS	Giờ ra chơi	Sân trường, thư viện thân thiện
4	Hoạt động phục vụ bán trú	Ăn trưa, nghỉ và ngủ trưa	HS bán trú	10h35 – 13h30	Nhà ăn, phòng ngủ, thư viện.

Phụ lục 1.4.1: Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần khối 1

Môn học, Hoạt động GD		Học kì 1																		Tổng
		T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	T 13	T 14	T 15	T 16	T 17	T 18	
1. Môn học, HĐGD																				
1	Tiếng Việt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	10	14	216
2	Toán	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
4	TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
5	Khoa học																			
6	LS ĐL																			
7	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học																			
11	Công nghệ																			
12	Tiếng Anh																			
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
Tổng		25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	23	27	450
2. Môn học TC																				
1	Tiếng Anh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
3. HĐ CC, TC																				
1	Tiếng Việt	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	1	2	34
2	Toán	2	1	2	2	0	2	3	2	2	2	0	2	2	2	2	0	1	0	27
3	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	17
4	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	17
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
6	HĐTN (lớp)	1	0	1	1	0	1	0	1	1	1	0	1	1	1	1	0	0	1	12
7	HĐGD trường		2			3						4					3			12
Tổng		8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	3	6	137
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	28	35	623

Môn học, Hoạt động GD		Học kì 2																		Tổng
		T 19	T 20	T 21	T 22	T 23	T 24	T 25	T 26	T 27	T 28	T 29	T 30	T 31	T 32	T 33	T 34	T 35	Đệm	
1. Môn học, HĐGD																				
1	Tiếng Việt	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	14	8	14	12	0	204
2	Toán	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3	2	3	3	0	51
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
4	TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
5	Khoa học																			0
6	LS ĐL																			0
7	GĐTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
10	Tin học																			0
11	Công nghệ																			0
12	Tiếng Anh																			0
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0	51
Tổng		25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	26	27	13	27	25	7	425
2. Môn học TC																				0
1	Tiếng Anh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
3. HĐ CC, TC																				0
1	Tiếng Việt	2	1	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	2	0	0	1	2	8	34
2	Toán	2	1	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	2	0	0	1	2	8	34
3	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
4	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
5	GĐ KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	17
6	HĐTN (lớp)	1	0	1	1	0	1	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1	1	12
7	HĐGD trường		3			3					3				3					12
Tổng		8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	7	6	1	6	8	19	143
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	14	35	35	28	602

Phụ lục 1.4.2: Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần khối 2

Môn học, Hoạt động GD		Học kì 1																		Tổng
		T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	T 13	T 14	T 15	T 16	T 17	T 18	
1. Môn học. HĐGD bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	180
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	90
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
4	TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
5	Khoa học																			0
6	LS ĐL																			0
7	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học																			0
11	Công nghệ																			0
12	Tiếng Anh																			0
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
Tổng		25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	450
2. Môn học tự chọn																				
1	Tiếng Anh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
3. HĐ củng cố, tăng cường																				
1	Tiếng Việt	3	3	3	3	2	3	3	3	3	3	1	3	3	3	3	2	0	3	47
2	Toán	2	1	2	2	1	2	2	2	2	2	1	2	2	2	2	1	0	2	30
3	Âm nhạc																			0
4	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	17
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
6	HĐTN (lớp)	1	0	1	1	0	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	0	0	1	13
7	HĐGD trường		2			3						4					3			12
Tổng		8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	1	8	137
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	28	35	623

Môn học, Hoạt động GD		HỌC KÌ 2																		
		T 19	T 20	T 21	T 22	T 23	T 24	T 25	T 26	T 27	T 28	T 29	T 30	T 31	T 32	T 33	T 34	T 35	Đệm	Tổng
1. Môn học bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	8	12	10		170
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	3	7	5		85
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
4	TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
5	Khoa học																			0
6	LS ĐL																			0
7	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
10	Tin học																			0
11	Công nghệ																			0
12	Tiếng Anh																			0
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	0	51
Tổng		25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	14	29	25	7	425
2.Môn học tự chọn																				0
1	Tiếng Anh	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
3. HĐ củng cố, TC																				0
1	Tiếng Việt	3	2	3	3	2	3	3	3	3	2	3	3	3	2	0	1	3	8	50
2	Toán	2	0	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	2	1	0	0	2	6	31
3	Âm nhạc																			0
4	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	2	18
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
6	HĐTN (lớp)	1	1	1	1	0	1	1	1	1	0	1	1	1	0	0	1	1	2	15
7	HĐGD trường		3			3					3				3				0	12
Tổng		8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	0	4	8	19	143
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	14	35	35	28	602

Phụ lục 1.4.3: Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần khối 3

Môn học, Hoạt động GD		Học kì 1																		Tổng
		T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	T 13	T 14	T 15	T 16	T 17	T 18	
1. Môn học, HDGD bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	126
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	90
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
4	TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
5	Khoa học																			0
6	LS ĐL																			0
7	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
11	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
12	Tiếng Anh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
Tổng		28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	504
2. Môn học tự chọn																				
1	Tiếng Anh																			
3. HĐ củng cố, tăng cường																				
1	Tiếng Việt	2	2	2	2	1	2	2	2	2	2	1	2	2	3	2	1	0	2	32
2	Toán	2	1	2	2	1	2	2	2	3	3	0	2	3	2	2	1	0	2	32
3	Âm nhạc																			
4	Mĩ thuật																			
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	17
6	STEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	17
7	HĐTN (lớp)	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	1	0	0	1	0	0	1	9
8	HĐGD trường		2			3						4					3			12
Tổng		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	0	7	119
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	28	35	623

Môn học, Hoạt động GD		Học kì 2																		
		T 19	T 20	T 21	T 22	T 23	T 24	T 25	T 26	T 27	T 28	T 29	T 30	T 31	T 32	T 33	T 34	T 35	Đệm	Tổng
1. Môn học. HDGD bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7		119
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	4	6	5		85
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
4	TNXH	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
5	Khoa học																			0
6	LS ĐL																			0
7	GDTG	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
11	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
12	Tiếng Anh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	0	4	4	4	68
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		51
Tổng		28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	14	29	28	13	476
2.Môn học tự chọn																				0
1	Tiếng Anh																			0
3. HĐ CC, tăng cường																				0
1	Tiếng Việt	2	1	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	3	1	0	2	2	5	34
2	Toán	2	1	2	2	1	2	2	2	2	1	2	2	2	1	0	1	2	6	33
3	Âm nhạc																			0
4	Mĩ thuật																			0
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	2	18
6	STEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	2	18
7	HĐTN (lớp)	1	0	1	1	0	1	1	1	1	0	1	1	0	0	0	1	1		11
8	HĐGD trường		3			3					3				3					12
Tổng		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	0	6	7	15	126
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	14	35	35	28	602

Phụ lục 1.4.4: Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần khối 4

Môn học, Hoạt động GD		Học kì 1																		Tổng
		T 1	T 2	T 3	T 4	T 5	T 6	T 7	T 8	T 9	T 10	T 11	T 12	T 13	T 14	T 15	T 16	T 17	T 18	
1. Môn học. HDGD bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	126
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	90
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	17
4	TNXH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khoa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
6	LS ĐL	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
7	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	35
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	17
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	17
11	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
12	Tiếng Anh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	3	4	71
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
Tổng		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	29	30	30	30	30	30	26	30	535
2. Môn học tự chọn																				
1	Tiếng Anh																			
3. HĐ củng cố, tăng cường																				
1	Tiếng Việt	1	0	1	1	0	1	1	1	2	1	0	1	2	1	1	0	0	2	16
2	Toán	1	1	1	1	0	1	1	1	1	2	0	2	1	2	2	0	0	1	18
3	Âm nhạc																			0
4	Mĩ thuật																			0
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
6	STEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
7	HĐTN (lớp)	1	0	1	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6
8	HDGD trường	0	2			3						4					3			12
Tổng		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	5	5	5	5	5	2	5	88
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	28	35	623

Môn học, Hoạt động GD		HỌC KÌ 2																		
		T 19	T 20	T 21	T 22	T 23	T 24	T 25	T 26	T 27	T 28	T 29	T 30	T 31	T 32	T 33	T 34	T 35	Đếm	Tổng
1. Môn học. HDGD bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	5	8	8		119
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	4	6	5		85
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	2	18
4	TNXH	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
5	Khoa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
6	LS ĐL	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
7	GDTG	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	3	35
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	2	18
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	2	18
11	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
12	Tiếng Anh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	4	4	3	69
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		51
Tổng		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	14	32	31	18	515
2.Môn học tự chọn																				0
1	Tiếng Anh																			0
3. HD củng cố, tăng cường																				0
1	Tiếng Việt	1	0	1	1	0	1	2	1	2	0	1	2	1	0	0	1	1	4	19
2	Toán	1	0	1	1	0	1	1	1	1	0	2	1	2	0	0	0	1	4	17
3	Âm nhạc																			0
4	Mĩ thuật																			0
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
6	STEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
7	HĐTN (lớp)	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5
8	HĐGD trường		3			3					3				3					12
Tổng		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	0	3	4	10	87
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	14	35	35	28	602

Phụ lục 1.4.5: Số lượng tiết học các môn học và hoạt động giáo dục thực hiện theo tuần khối 5

[illegible]

Môn học, Hoạt động GD		HỌC KÌ 2																		
		T 19	T 20	T 21	T 22	T 23	T 24	T 25	T 26	T 27	T 28	T 29	T 30	T 31	T 32	T 33	T 34	T 35	Đệm	Tổng
1. Môn học. HDGD bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	5	8	8		119
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	4	6	5		85
3	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	2	17
4	TNXH																			0
5	Khoa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	3		34
6	LS ĐL	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	3	2		34
7	GDTC	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	2	2	34
8	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
9	Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
10	Tin học	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
11	Công nghệ	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
12	Tiếng Anh	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	0	6	6		68
13	HĐTN	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3		51
Tổng		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	14	34	34	8	510
2.Môn học tự chọn																				
1	Tiếng Anh																			
3. HD củng cố, tăng cường																				
1	Tiếng Việt	1		1	1		2	1	1	1		1	1	1					7	18
2	Toán	1		1	1		1	1	1	1		1	2	1					8	19
3	Âm nhạc																			0
4	Mĩ thuật																			0
5	GD KN sống	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	17
6	STEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				4	18
7	HĐTN (lớp)	1		1	1			1	1	1		1		1						8
8	HĐGD trường		3			3					3				3					12
Tổng		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	0	1	1	20	92
Tổng 1+2+3		35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	35	14	35	35	28	602